

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
TỔNG SỐ		1.304.372,79	325.498,48	927.158,17	51.716,14	29.682,55	22.033,59	1.545.727,67	238.373,24	926.396,74	49.439,36	27.989,30	21.450,06	237.291,12	118,50	73,23	99,92	95,60	94,30	97,35
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	918.360,76	227.920,10	661.482,25	28.958,42	12.375,00	16.583,42	892.529,06	143.585,79	659.639,90	27.223,89	10.681,75	16.542,14	62.079,48	97,19	63,00	99,72	94,01	86,32	99,75
a	Khối hành chính	528.135,67	227.920,10	271.357,25	28.858,32	12.375,00	16.483,32	502.442,06	143.585,79	269.685,82	27.123,79	10.681,75	16.442,04	62.046,66	95,14	63,00	99,38	93,99	86,32	99,75
1	Văn phòng UBND-HĐND (3)	15.218,27	1.286,09	13.932,18	-	-	-	15.205,35	1.285,55	13.919,80	-	-	-	99,92	99,96	99,91	-	-	-	-
2	Phòng Tư pháp (85)	1.459,69	-	1.459,69	-	-	-	1.459,69	-	1.459,69	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
3	Thanh tra huyện (4)	1.569,56	-	1.569,56	-	-	-	1.569,56	-	1.569,56	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch (5)	2.236,54	-	2.236,54	-	-	-	2.236,54	-	2.236,54	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
5	Phòng Văn hóa - Thông tin (86)	2.601,97	-	2.537,13	64,84	-	64,84	2.598,89	-	2.534,05	64,84	-	64,84	99,88	-	99,88	-	-	-	-
6	Phòng Nội vụ (82)	2.540,22	-	2.540,22	-	-	-	2.401,47	-	2.401,47	-	-	-	94,52	-	94,52	-	-	-	-
7	Phòng Tài nguyên - Môi trường (44)	5.292,13	-	5.292,13	-	-	-	4.903,04	-	4.903,04	-	-	-	92,55	-	92,55	-	-	-	-
8	Phòng Nông Nghiệp&PTNT (2)	9.573,78	6.180,76	3.117,27	275,75	-	275,75	9.471,13	6.078,12	3.117,27	275,75	-	275,75	98,93	-	100,00	-	-	-	-
9	Phòng Giáo dục - Đào tạo (81)	11.167,46	-	11.167,46	-	-	-	11.166,30	-	11.166,30	-	-	-	99,99	-	99,99	-	-	-	-
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng (45)	7.200,59	-	7.200,59	-	-	-	6.373,37	-	6.211,88	-	-	-	161,49	88,51	86,27	-	-	-	-
11	Phòng Lao động TB&XH (1)	148.597,95	2.282,33	134.288,23	12.027,40	12.027,40	12.027,40	148.364,11	2.048,49	134.288,23	12.027,40	-	12.027,40	99,84	89,75	100,00	-	-	-	-
12	TT VH-TT - TTTH (9)	5.543,30	356,00	5.187,30	-	-	-	5.528,37	355,10	5.171,00	-	-	-	2,27	-	-	-	-	-	-
	Văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phát thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thể dục - Thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	TT kỹ thuật nông nghiệp (92)	4.362,71	-	4.362,71	-	-	-	4.360,16	-	4.360,16	-	-	-	99,94	-	99,94	-	-	-	-
14	Trung tâm PTĐ&CN-DV (94)	22.704,07	26.401,49	927,58	2.375,00	2.375,00	2.375,00	13.914,12	12.304,80	927,58	681,75	681,75	-	46,61	46,61	100,00	-	-	-	-
15	Ban quản lý Dự án - Đô thị (43)	209.144,00	191.413,43	7.730,57	10.000,00	10.000,00	-	191.998,41	121.513,73	7730,57	10.000,00	10.000,00	-	52.754,11	91,80	63,48	100,00	-	-	-
16	Trung tâm Chính trị huyện Thăng Bình (98)	1.653,03	-	1.653,03	-	-	-	10.781,82	-	1.653,03	-	-	-	9.128,79	652,24	100,00	-	-	-	-
17	Công An huyện (7)	851,91	-	851,91	-	-	-	851,91	-	851,91	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
18	BCH Quân Sự (8)	12.623,58	-	12.623,58	-	-	-	12.623,58	-	12.623,58	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
19	UB Mặt trận (83)	3.968,09	-	3.968,09	-	-	-	3.965,86	-	3.965,86	-	-	-	99,94	-	99,94	-	-	-	-
20	Hội Phụ nữ (89)	1.508,60	-	1.508,60	-	-	-	1.507,89	-	1.507,89	-	-	-	99,95	-	99,95	-	-	-	-
21	Hội Nông dân (84)	1.932,50	-	1.932,50	-	-	-	1.931,72	-	1.931,72	-	-	-	99,96	-	99,96	-	-	-	-
22	Hội Cựu chiến binh (87)	894,53	-	894,53	-	-	-	894,53	-	894,53	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
23	Huyện Đoàn (88)	1.414,03	-	1.414,03	-	-	-	1.414,03	-	1.414,03	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
24	Hội Nạn nhân CB ĐC (6)	131,10	-	131,10	-	-	-	129,56	-	129,56	-	-	-	98,82	-	98,82	-	-	-	-
25	Hội Cựu TNXP (95)	221,10	-	221,10	-	-	-	221,10	-	221,10	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
26	Hội Khuyến học (93)	243,12	-	243,12	-	-	-	243,12	-	243,12	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
27	Hội người cao tuổi (96)	105,47	-	105,47	-	-	-	105,47	-	105,47	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
28	Hội Người Khuyết tật (97)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	-	-	-
29	Hội người mù (99)	200,37	-	200,37	-	-	-	200,37	-	200,37	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
30	Huyện ủy	14.138,00	-	14.138,00	-	-	-	14.136,81	-	14.136,81	-	-	-	99,99	-	99,99	-	-	-	-
31	Các đơn vị khác	32.038,00	-	27.922,66	4.115,34	4.115,34	4.115,34	31.883,76	-	27.809,71	4.074,06	-	4.074,06	99,52	#DIV/0!	99,60	-	-	-	-
b	Khối trường học	390.225,09	-	390.124,99	100,10	-	100,10	390.087,00	-	389.954,08	100,10	-	100,10	32,82	99,96	-	99,96	-	-	-
1	Trường THCS Lê Quý Đôn (68)	13.278,25	-	13.278,25	-	-	-	13.272,64	-	13.272,64	-	-	-	99,96	-	99,96	-	-	-	-
2	Trường THCS Lê Đình Chinh (79)	6.240,29	-	6.240,29	-	-	-	6.240,29	-	6.240,29	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
3	Trường THCS Quang Trung (80)	5.867,09	-	5.867,09	-	-	-	5.862,79	-	5.862,79	-	-	-	99,93	-	99,93	-	-	-	-
4	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng (76)	6.177,54	-	6.177,536	-	-	-	6.177,24	-	6.177,24	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
5	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu (77)	5.105,51	-	5.105,514	-	-	-	5.104,79	-	5.104,79	-	-	-	99,99	-	99,99	-	-	-	-
6	Trường THCS Ngô Quyền (78)	5.939,24	-	5.931,536	7,70	7,70	7,70	5.939,24	-	5.931,54	7,70	-	7,70	100,00	-	100,00	-	-	-	-
7	Trường THCS Nguyễn Hiến (71)	6.594,77	-	6.594,766	-	-	-	6.594,77	-	6.594,77	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
8	Trường THCS Phan Đình Phùng (70)	5.885,52	-	5.885,524	-	-	-	5.884,98	-	5.884,98	-	-	-	99,99	-	99,99	-	-	-	-
9	Trường THCS Hoàng Hoa Thám (64)	4.713,50	-	4.713,496	-	-	-	4.713,50	-	4.713,50	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
10	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc (65)	5.726,12		5.718,416	7,70		7,70	5.699,99		5.692,29	7,70		7,70		99,54	-	99,54	-	-	-
11	Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu (66)	5.131,36		5.124	7,70		7,70	5.131,36		5.123,66	7,70		7,70		100,00	-	100,00	-	-	-
12		3.528,45		3.528				3.528,45		3.528,45	-				100,00	-	100,00	-	-	-
13	Trường THCS Trần Quý Cáp (69)	7.943,64		7.943,642				7.937,63		7.937,63	-				99,92	-	99,92	-	-	-
14	Trường THCS Lê Lợi (75)	4.045,30		4.045,295				4.038,54		4.038,54	-				99,83	-	99,83	-	-	-
15	Trường THCS Nguyễn Công Trứ (26)	3.826,72		3.826,725				3.826,72		3.826,72	-				100,00	-	100,00	-	-	-
16		3.362,50		3.362,504				3.362,50		3.362,50	-				100,00	-	100,00	-	-	-
17	Trường THCS Lý Thường Kiệt (21)	6.565,46		6.565,458				6.565,46		6.565,46	-				100,00	-	100,00	-	-	-
18	Trường THCS Chu Văn An (11)	4.307,21		4.299,512	7,70		7,70	4.303,40		4.284,19	7,70		7,70	11,52	99,91	-	99,64	-	-	-
19	Trường THCS Nguyễn Tri Phương (67)	4.404,14		4.404,136	-			4.404,14		4.404,14	-				100,00	-	100,00	-	-	-
20	Trường THCS Hoàng Diệu (22)	4.655,93		4.655,933	-			4.655,93		4.655,93	-				100,00	-	100,00	-	-	-
21	Trường THCS Phan Chu Trinh (73)	8.701,83		8.701,829				8.701,83		8.701,83	-				100,00	-	100,00	-	-	-
22	Trường THCS Phan Bội Châu (72)	8.799,51		8.799,506				8.799,51		8.799,51	-				100,00	-	100,00	-	-	-
23	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (10)	6.521,30		6.521,304	-			6.521,30		6.521,30	-				100,00	-	100,00	-	-	-
24	Trường Mẫu giáo Thị trấn Hà Lam (29)	4.835,26		4.835,255	-			4.835,26		4.835,26	-				100,00	-	100,00	-	-	-
25	Trường Mẫu giáo Hương Sen (28)	4.666,10		4.666,096	-			4.666,09		4.666,09	-				100,00	-	100,00	-	-	-
26	Trường Mẫu giáo Bình Dương (63)	4.448,23		4.448,231				4.448,23		4.448,23	-				100,00	-	100,00	-	-	-
27	Trường Mẫu giáo Bình Giang (49)	3.346,47		3.346,472	-			3.342,01		3.342,01	-				99,87	-	99,87	-	-	-
28	Trường Mẫu giáo Bình Nguyên (47)	3.902,20		3.902,201				3.898,06		3.898,06	-				99,89	-	99,89	-	-	-
29	Trường Mẫu giáo Bình Phúc (52)	3.510,45		3.510,451	-			3.508,11		3.508,11	-				99,93	-	99,93	-	-	-
30	Trường Mẫu giáo Bình Triều (50)	5.044,57		5.044,570				5.044,07		5.044,07	-				99,99	-	99,99	-	-	-
31	Trường Mẫu giáo Bình Đào (54)	4.803,80		4.803,798				4.803,80		4.803,80	-				100,00	-	100,00	-	-	-
32	Trường Mẫu giáo Bình Minh (60)	5.180,69		5.180,688	-			5.180,69		5.180,69	-				100,00	-	100,00	-	-	-
33	Trường Mẫu giáo Bình Lãnh (16)	3.039,30		3.039,302				3.029,93		3.029,93	-			9,38	100,00	-	99,69	-	-	-
34	Trường Mẫu giáo Bình Trí (46)	3.252,36		3.244,657	7,70		7,70	3.251,56		3.243,86	7,70		7,70		99,98	-	99,98	-	-	-
35	Trường Mẫu giáo Bình Định Bắc (57)	2.703,57		2.703,572				2.702,63		2.702,63	-				99,97	-	99,97	-	-	-
36	Trường Mẫu giáo Bình Định Nam (90)	2.250,47		2.250,474	-			2.246,50		2.246,50	-				99,82	-	99,82	-	-	-
37	Trường Mẫu giáo Bình Phú (48)	1.930,42		1.930,417	-			1.930,42		1.930,42	-				100,00	-	100,00	-	-	-
38	Trường Mẫu giáo Bình Quý (51)	4.413,37		4.413,371				4.413,37		4.413,37	-				100,00	-	100,00	-	-	-
39	Trường Mẫu giáo Bình Chánh (55)	2.033,62		2.033,616	-			2.033,62		2.033,62	-				100,00	-	100,00	-	-	-
40	Trường Mẫu giáo Bình Tú (61)	5.996,96		5.996,962				5.994,04		5.994,04	-				99,95	-	99,95	-	-	-
41	Trường Mẫu giáo Bình Sa (56)	3.668,15		3.668,148				3.651,80		3.651,80	-				99,55	-	99,55	-	-	-
42	Trường Mẫu giáo Bình Hải (17)	4.427,51		4.427,510				4.427,18		4.427,18	-				99,99	-	99,99	-	-	-
43	Trường Mẫu giáo Bình Quê (53)	2.953,16		2.953,156				2.953,16		2.953,16	-				100,00	-	100,00	-	-	-
44	Trường Mẫu giáo Bình An (59)	4.871,01		4.871,013				4.871,01		4.871,01	-				100,00	-	100,00	-	-	-
45	Trường Mẫu giáo Bình Trung (62)	4.976,18		4.976,180				4.976,18		4.976,18	-				100,00	-	100,00	-	-	-
46	Trường Mẫu giáo Bình Nam (58)	5.092,42		5.092,423	-			5.092,42		5.092,42	-				100,00	-	100,00	-	-	-
47	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh (13)	6.033,59		6.033,587	-			6.033,59		6.033,59	-				100,00	-	100,00	-	-	-
48	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn (14)	6.363,53		6.355,829	7,70		7,70	6.357,44		6.349,74	7,70		7,70		99,90	-	99,90	-	-	-
49	Trường Tiểu học Kim Đồng (12)	8.616,71		8.616,714	-			8.613,75		8.613,75	-				99,97	-	99,97	-	-	-
50	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (23)	7.370,47		7.362,769	7,70		7,70	7.370,04		7.362,34	7,70		7,70		99,99	-	99,99	-	-	-
51	Trường Tiểu học Cao Bá Quát (39)	6.161,61		6.161,612				6.155,55		6.155,55	-				99,90	-	99,90	-	-	-
52	Trường Tiểu học Trưng Vương (31)	6.131,90		6.131,904				6.126,85		6.126,85	-				99,92	-	99,92	-	-	-
53	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi (25)	7.233,91		7.233,915				7.233,91		7.233,91	-				100,00	-	100,00	-	-	-
54	Trường Tiểu học Đoàn Dương (25)	4.929,00		4.929,004				4.929,00		4.917,07				11,93	100,00	-	99,76	-	-	-
55	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong (20)	5.450,16		5.450,156	-			5.450,16		5.450,16	-				100,00	-	100,00	-	-	-
56	Trường Thạc Nguyễn T Minh Khai (40)	6.715,07		6.715,066	-			6.712,22		6.712,22	-				99,96	-	99,96	-	-	-
57	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ (32)	9.228,58		9.228,579	-			9.224,00		9.224,00	-				99,95	-	99,95	-	-	-
58	Trường TH Nguyễn Chí Thanh (36)	5.945,11		5.937,411	7,70		7,70	5.945,11		5.937,41	7,70		7,70		100,00	-	100,00	-	-	-
59	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (33)	5.701,59		5.701,594	-			5.701,59		5.701,59	-				100,00	-	100,00	-	-	-
60	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng (91)	3.691,96		3.691,961	-			3.691,96		3.691,96	-				100,00	-	100,00	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
61	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến (37)	6.210,89		6.210,891	-			6.206,72		6.206,72	-				99,93	-	99,93	-	-	-
62	Trường Tiểu học Nguyễn Thành (41)	5.665,90		5.665,901				5.665,90		5.665,90	-				100,00	-	100,00			
63	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo (15)	4.105,73		4.105,732	-			4.105,73		4.105,73	-				100,00	-	100,00	-	-	-
64	Trường Tiểu học Phú Đồng (42)	9.045,28		9.022,181	23,10		23,10	9.037,19		9.014,09	23,10		23,10		99,91		99,91			
65	Trường Tiểu học Trần Phú (34)	4.464,51		4.464,506	-			4.459,57		4.459,57	-				99,89	-	99,89	-	-	-
66	Trường Tiểu học Thái Phiên (19)	5.481,59		5.481,587	-			5.479,66		5.479,66	-				99,96	-	99,96	-	-	-
67	Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi (18)	4.781,73		4.774,029	7,70		7,70	4.781,73		4.774,03	7,70		7,70		100,00	-	100,00	-	-	-
68	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng (27)	4.467,56		4.459,862	7,70		7,70	4.467,56		4.459,86	7,70		7,70		100,00	-	100,00	-	-	-
69	Trường Tiểu học Lê Lai (24)	4.987,74		4.987,736	-			4.987,74		4.987,74	-				100,00	-	100,00	-	-	-
70	Trường Tiểu học Nguyễn Du (38)	6.493,11		6.493,114	-			6.493,11		6.493,11	-				100,00	-	100,00	-	-	-
71	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu (30)	6.579,51		6.579,512	-			6.579,51		6.579,51	-				100,00	-	100,00	-	-	-
72	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ (74)	9.700,90		9.700,899	-			9.700,90		9.700,90	-				100,00	-	100,00	-	-	-
III	CHI DƯ PHÒNG NGÂN SÁCH																			
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-												
V	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	386.012,02	97.578,38	265.675,92	22.757,73	17.307,55	5.450,18	408.696,00	94.787,45	266.756,84	22.215,47	17.307,55	4.907,92	24.936,25	105,88	97,14	100,41	97,62	100,00	90,05
1	Thị trấn Hà Lam	28.722,07	16.312,00	12.363,97	46,10	-	46,10	34.762,56	14.204,52	15.711,14	46,10	-	46,10	4.800,79	121,03	87,08	127,07	100,00		100,00
2	Bình Dương	19.100,73	4.074,57	13.820,58	1.205,58	367,00	838,58	19.972,65	4.024,57	13.355,34	1.205,58	367,00	838,58	1.387,17	104,56	98,77	96,63	100,00	100,00	100,00
3	Bình Giang	16.735,24	1.450,00	13.592,88	1.692,37	975,38	716,99	17.782,34	1.597,93	13.272,31	1.673,31	975,38	697,94	1.238,79	106,26	110,20	97,64	98,87	100,00	97,34
4	Bình Triều	13.302,66	1.508,65	11.556,30	237,71	135,00	102,71	14.095,45	1.463,65	11.235,26	237,71	135,00	102,71	1.158,83	105,96	97,02	97,22	100,00	100,00	100,00
5	Bình Đào	15.150,27	2.619,19	11.341,14	1.189,94	991,00	198,94	15.851,05	2.619,09	11.590,62	1.189,94	991,00	198,94	451,40	104,63	100,00	102,20	100,00	100,00	100,00
6	Bình Minh	17.798,59	1.141,95	16.631,52	25,12	-	25,12	20.356,05	5.546,56	13.010,57	25,12	-	25,12	1.773,80	114,37	485,71	78,23	100,00		100,00
7	Bình Hải	12.521,45	1.108,36	11.244,96	168,13	-	168,13	12.892,29	1.291,36	11.091,70	168,13	-	168,13	341,09	102,96	116,51	98,64	100,00		100,00
8	Bình Nam	22.510,39	7.494,34	11.686,79	3.329,27	3.195,10	134,17	23.051,11	5.548,35	12.196,75	3.329,27	3.195,10	134,17	1.976,74	102,40	74,03	104,36	100,00	100,00	100,00
9	Bình Sa	15.354,98	2.755,60	12.565,55	33,83	-	33,83	15.738,44	3.201,21	12.087,78	33,83	-	33,83	415,63	102,50	116,17	96,20	100,00		100,00
10	Bình Phúc	12.951,11	1.607,35	10.165,15	1.178,61	210,42	968,19	14.132,55	1.757,35	10.620,91	1.175,50	210,42	965,08	578,78	109,12	109,33	104,48	99,74	100,00	99,68
11	Bình Nguyễn	12.891,89	2.178,10	10.636,53	77,27	-	77,27	14.884,71	2.717,10	10.787,88	77,27	-	77,27	1.302,47	115,46	124,75	101,42	100,00		100,00
12	Bình Tú	24.222,63	9.604,02	14.061,35	557,27	-	557,27	23.781,02	8.519,02	13.850,32	57,27	-	57,27	1.354,42	98,18	88,70	98,50	10,28		10,28
13	Bình Trung	19.413,68	5.713,79	13.499,65	200,24	-	200,24	20.436,55	4.686,89	12.765,73	195,87	-	195,87	2.788,05	105,27	82,03	94,56	97,82		97,82
14	Bình An	19.068,85	4.915,48	12.526,35	1.627,01	1.573,20	53,81	20.089,28	2.084,94	14.601,33	1.627,01	1.573,20	53,81	1.775,99	105,35	42,42	116,56	100,00	100,00	100,00
15	Bình Quê	16.730,86	5.200,17	10.342,31	1.188,38	1.132,88	55,49	16.924,35	5.206,77	10.083,55	1.185,99	1.132,88	53,10	448,05	101,16	100,13	97,50	99,80	100,00	95,69
16	Bình Phú	34.460,61	6.127,54	23.552,96	4.780,11	4.398,00	382,11	35.604,33	6.501,17	23.477,90	4.780,11	4.398,00	382,11	845,15	206,59	214,99	199,41	200,00	200,00	200,00
17	Bình Quý	16.032,51	2.736,59	12.311,27	984,65	934,00	50,65	17.954,77	3.524,28	12.203,59	984,65	934,00	50,65	1.242,23	111,99	128,78	99,13	100,00	100,00	100,00
18	Bình Định	32.598,48	9.754,25	21.661,60	1.183,63	735,39	448,25	33.162,93	9.880,55	21.943,95	1.183,63	735,39	448,25	154,78	203,64	202,82	202,75	100,00	100,00	100,00
19	Bình Trí	14.804,84	3.907,59	10.610,11	87,14	-	87,14	14.942,26	3.907,58	10.831,05	87,14	-	87,14	116,49	102,31	100,00	102,08	100,00		100,00
20	Bình Lãnh	21.839,19	7.368,85	11.504,95	2.965,38	2.660,18	305,20	22.281,32	6.504,55	12.039,15	2.952,05	2.660,18	291,87	785,57	102,02	88,27	104,64	99,55	100,00	95,63
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							150.275,39						150.275,39	-	-	-	-	-	-
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							94.227,21												